

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 02 - 2026
V/v tranh chấp
ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vành Si Tha, bà Trần Thị Ngọc Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Tiên - Thư ký Tòa án nhân khu vực 14 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – An Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 328/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Bà **Nèang S**, sinh năm 1987. Địa chỉ: **Tổ A, khóm P, phường T, tỉnh An Giang** (có mặt).

Bị đơn: Ông **Chau Văn L**, sinh năm 1982. Địa chỉ: **Tổ A, khóm P, phường T, tỉnh An Giang** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn bà **Nèang S** trình bày: Bà **Nèang S** và ông **Chau Văn L** xây dựng hôn nhân tự nguyện và có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 16 tháng 3 năm 2006 tại Ủy ban nhân dân phường A (nay là phường T), tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại **tổ A, khóm P, phường T, tỉnh An Giang**. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, nhưng về sau cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn cãi vã do ông **L** có hành vi dùng vũ lực với bà **S**. Đến năm 2019, bà **S** và ông **L** đã không còn chung sống từ đó đến nay, hiện ông **L** có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con. Nay mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà **S** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà **N** Sây được ly hôn với ông **Chau Văn L**.

Về con chung, cả hai có 02 (hai) con chung tên **Chau L2**, sinh ngày 19/9/2007 và **Chau L3**, sinh ngày 20/12/2009. Hiện cháu **Chau L2**, sinh ngày 19/9/2007 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, bà **Nèang S** yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên **Chau L3**, sinh ngày 20/12/2009, không yêu cầu ông **Chau Văn L** cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông **Chau Văn L** đều vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

Bị đơn ông **Chau Văn L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **Chau Văn L**.

Về thẩm quyền giải quyết, bị đơn ông **Chau Văn L** có đăng ký thường trú tại **khóm P, phường T, tỉnh An Giang**. Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật số 85/2025/QH15, ngày 25 tháng 6 năm 2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[2] Về nội dung vụ án

Xét nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân phường A** (nay là **phường T**), **tỉnh An Giang** vào ngày 16 tháng 3 năm 2006 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Trong quá trình chung sống, cả hai thường xuyên bất đồng quan điểm, không có hạnh phúc, thời gian sau này cuộc sống vợ chồng có thường xuyên mâu thuẫn cãi vã. Cả hai đã chấm dứt sống chung từ năm 2019 đến nay. Bị đơn **Chau Văn L** đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó có thông báo về phiên hòa giải, xét xử nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa án tham dự. Từ đó cho thấy bị đơn không có thiện chí trong việc hoà giải đoàn tụ, từ bỏ cuộc hôn nhân của mình, bỏ mặc mạnh ai nấy sống, nên việc hàn gắn tình cảm cùng nhau xây dựng gia đình là không thể tiếp tục thực hiện được. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung, theo trình bày của nguyên đơn, cả hai có 02 (hai) con chung tên **Chau L2**, sinh ngày 19/9/2007 và **Chau L3**, sinh ngày 20/12/2009. Xét từ khi không còn chung sống với ông **L**, cháu **Chau L3** đều do bà **Nèang S** nuôi dưỡng nên bà **Nèang S** yêu cầu tiếp tục nuôi con chung là phù hợp với quy định pháp luật và nguyện vọng của con chung. Đối với cháu **Chau L2**, sinh ngày 19/9/2007 đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết. Bà **Nèang S** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung Chau La nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, bà **Nèang S** khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông **Chau Văn L** không phải chịu án phí.

[4] Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Luật số 85/2025/QH15, ngày 25 tháng 6 năm 2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

- Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Nèang S**.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nèang S** được ly hôn với ông **Chau Văn L**.

[2] Về con chung, bà **Nèang S** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên **Chau L3**, sinh ngày 20/12/2009. Ông **Chau Văn L** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà **Nèang S** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông **Chau Văn L** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, bà **Nèang S** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số: 0007896 ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh An Giang, bà **Nèang S** đã nộp đủ án phí; ông **Chau Văn L** không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 14 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 14 – An Giang;
- UBND phường Tịnh Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ngọc Hà